

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC SƠN LA
PHÒNG ĐIỀU ĐỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 26 tháng 8 năm 2026

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TUẦN 34
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH TUẦN 35**

I. Thông số vận hành hệ thống :

a. Công suất sản lượng hệ thống

Thông số	A max ngày (MWh)	A min ngày (MWh)	P max ngày (MW)	P min ngày (MW)	A Tuần	A lũy kế	Sản lượng		
							Nhận HT	Nhận TĐ	Nhận ĐMT
Toàn tỉnh	3375,8	3078,7	203,2	89,6	22518,9	693022,5			
Ngành điện	3163,6	2868,0	199,1	76,9	21008,4	666715,1	8028,2	10063,4	993,1
Tuần 33/2026	3197,2	2931,2	197,7	81,5	21557,4	645706,7	6967,2	11416,5	1200,8
SST 34/33	-1,1%	-2,2%	0,7%	-5,5%	-2,5%	3,3%	15,2%	-11,9%	-17,3%
Tuần 34/2025	2845,9	2739,5	182,0	80,2	19550,0	639605,3	6675,8	9125,9	827,6
SS Cùng kỳ	18,6%	12,4%	11,7%	11,7%	7,5%	4,2%	20,3%	10,3%	0,0%

Công suất sản lượng thủy điện

HTĐ	Chiềng Ngâm		Sơ Vin		Tổng các TĐ nhỏ	
	Tuần	Lũy kế	Tuần	Lũy kế	Tuần	Lũy kế
A tuần (MWh)	295,1	5809,7	344,0	4236,6	18196,6	268055,9
Pmax (MW)	1,8		2,8		129,2	
P min (MW)	0,6		0,7		74,2	

b. Công suất sản lượng A17.47 Sơ Vin

Tuần	A tuần (MWh)	Amax (MWh)	Amin (MWh)	Pmax(MW)	Pmin(MW)	A lũy kế (MWh)
33	290,9	60,9	26,4	2,8	1,0	3892,6
34	344,0	67,2	21,7	2,8	0,7	4236,6

c. Công suất sản lượng NMTĐ Chiềng Ngâm

Tuần	A tuần (MWh)	Amax (MWh)	Amin (MWh)	Pmax(MW)	Pmin(MW)	A lũy kế (MWh)
33	308,2	45,9	39,2	1,8	0,9	5514,6
34	295,1	45,4	29,4	1,8	0,6	5809,7

II. Cắt điện công tác TUẦN 34

Trong tuần thực hiện 22 công việc, trong đó cắt điện kế hoạch 9 vụ, cắt điện đột xuất 05 vụ, công tác hotline 8 (Chi tiết phụ lục I đính kèm). Cụ thể như sau:

- Công tác 110kV: 02 vụ đột xuất; 02 phiên hotline.
- Cắt điện trung áp 12 vụ, cụ thể như sau:
 - + Mai Sơn - Yên Châu: 02 vụ đột xuất.
 - + Mường La: 02 vụ kế hoạch.
 - + Phù Yên - Bắc Yên: 01 vụ kế hoạch.
 - + Thuận Châu - Quỳnh Nhai: 02 vụ kế hoạch; 01 vụ đột xuất.
 - + Sông Mã - Sốp Cộp: 04 vụ kế hoạch.
- Công tác hotline 06 phiên tại điện lực Phù Yên - Bắc Yên
- Chuyển phương thức cấp điện: Trong tuần thực hiện 01 vụ chuyển phương thức cấp điện từ các lộ đường dây trung áp theo kế hoạch.

Đơn vị	Thời gian		ĐTC cắt điện kế hoạch		ĐTC CCD Sự cố			ĐTC CCD lưới điện phân phối		
			Saidi	Saifi	Maifi	Saidi	Saifi	Maifi	Saidi	Saifi
Công ty	Tuần	Tuần 34	19,30	0,11	1,18	6,66	0,08	0,08	-2,47	-0,15
	Tháng	Thực hiện tháng 8	45,56	0,52	2,87	23,46	0,32	0,32	18,26	0,13
		KH tháng 8	379,83	4,80	8,80	78,03	1,18	0,84	68,99	2,04
		So sánh TH/KH %	12,0%	10,9%	32,7%	30,1%	26,6%	37,7%	26,5%	6,3%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Lũy kế năm	Lũy kế	671,12	5,06	21,76	191,77	2,37	1,82	103,15	0,82
		KH năm	1264,01	15,97	28,51	269,02	3,50	2,25	192,59	4,10
		So sánh TH/KH %	53,1%	31,7%	76,3%	71,3%	67,7%	80,9%	53,6%	20,0%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tô Hiệu	Tháng	Thực hiện tháng 8	0,36	0,01	0,49	10,14	0,13	0,07	6,02	0,07
		KH tháng 8	317,05	1,28	0,44	47,85	0,62	0,28	56,63	0,60
		So sánh TH/KH %	0,1%	0,4%	109,7%	21,2%	21,5%	23,8%	10,6%	11,9%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	K Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Lũy kế năm	Lũy kế	467,45	2,34	5,81	60,28	1,27	0,45	114,56	0,66
		KH năm	1014,17	4,11	5,77	97,99	1,52	0,66	186,27	1,30
		So sánh TH/KH %	46,1%	57,0%	100,7%	61,5%	83,6%	67,9%	61,5%	50,5%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

III. Lưu ý vận hành TUẦN 35

1. Công tác đảm bảo, ưu tiên cấp điện, thông báo ngừng cấp điện.
2. Công tác giảm suất sự cố và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.
3. Đăng kí cắt điện kế hoạch:

Phối hợp cùng các Điện lực thực hiện theo kế hoạch như sau:

- Cắt điện lưới 110kV: 00 vụ.
- Cắt điện trung áp 12 vụ, Điện lực MC-VH: 02 vụ; DL MS-YC: 01 vụ; Điện lực ML: 01 vụ; Điện lực PY-BY: 03 vụ; Điện lực TC-QN: 04 vụ; XNLD CT 01 vụ.

Vệ sinh, Thi Công hotline, PD thiết bị, lắp SCV; đấu nối TBA 09 vụ: ĐL MC-VH: 03 vụ; Điện lực PY-BY: 06 vụ.

Chi tiết tại phụ lục II đính kèm.

4. Kế hoạch huy động thủy điện nhỏ thuộc quyền điều khiển

Thủy điện	Sản lượng tuần (MWh)	Pmax (MW)	Pmin (MW)
Chiềng Ngâm	302,4	1,8	1,8
A17.7	2217,6	13,2	13,2
A17.8	403,2	2,4	2,4
A17.9	403,2	2,4	2,4
A17.17	122,5	1	0
A17.18	1176	7	7
A17.19	0	0	0
A17.20	2150,4	12,8	7
A17.26	1540	10	9
A17.32	604,8	3,6	3,6
A17.40	672	4	4
A17.42	252	1,5	1,5
A17.43	1188	7,2	3,6
A17.47	403,2	2,8	2
A17.48	1848	11	11
A17.49	504	3,2	3
A17.51	168	1	1
A17.53	840	5	5
A17.54	1008	6	6
A17.59	2217,6	13,2	13,2
A17.61	2016	12	12
A17.64	672	4	4
Tổng	20708,9	125,1	112,7

IV. THÔNG SỐ VẬN HÀNH ĐƯỜNG DÂY VÀ PHÂN ĐOẠN

1. Thông số các xuất tuyến

STT	TRẠM	Đ/D	P(MW) (Có thủy điện)		P(MW) (Phụ tải thực tế)		Q (Mvar)	
			Max	Min	Max	Min	Max	Min
1	E17.1	372	0,6	-4,0	7,0	1,2	0,1	-0,6
		374	-0,6	-4,1	7,2	3,0	0,5	-0,6
		376	3,2	1,4	6,8	2,9	0,3	-0,5
		472	0,5	-3,2	5,5	2,7	0,2	-0,7
		474			4,7	2,0	0,5	-0,1
		476			5,4	1,9	0,3	-0,6
		478			3,9	1,8	0,2	-0,3

		471			5,0	1,7	0,4	-0,1
		473			2,2	0,8	0,1	0,0
2	E17.2	371			1,5	0,7	0,2	-0,2
		373			8,9	-3,3	0,1	-1,6
		374			3,0	1,2	0,0	-0,2
		376			0,6	0,0	0,0	0,0
		378			3,7	1,7	-0,2	-1,1
		471			2,2	0,7	0,0	-0,1
		473	4,4	1,5	6,1	3,2	0,0	0,0
		474			1,7	0,8	0,1	-0,1
		476			4,6	1,8	0,1	-0,1
		478			1,3	-4,1	0,7	0,7
3	E17.3	371	-13,2	-14,3	2,4	1,4	0,5	0,1
		375	2,8	-5,9	10,8	1,0	0,3	-0,7
		377			3,0	1,3	0,2	-0,1
		379	-3,2	-4,7			-0,4	-0,6
		381	-4,6	-5,0			-0,4	-0,5
		373	0,0	0,0			0,0	0,0
		376	0,0	0,0			0,0	0,0
		378	0,0	0,0			0,0	0,0
		673			0,1	0,1	0,1	0,0
4	E17.4	371	-4,3	-9,3	4,5	-0,2	0,0	-1,1
		373			5,2	2,0	0,0	0,0
		375	7,5	1,7	9,3	3,5	0,3	-0,7
		377			2,1	0,0	-0,2	0,0
5	E17.5	371			3,4	3,6	0,2	-0,5
		373	4,5	-9,3	7,8	3,1	0,9	-0,9
		375			7	3	1,0	-0,3
		471			2,7	1,5	0,3	0,0
		472			1,4	0,7	0,2	0,1
		372	0,0	0,0			0,0	0,0
6	E17.30	371			5,1	1,7	-0,5	-0,9
		373	1,7	-3,7	8,7	3,3	0,1	-1,3
		375	3,6	0,0	7,8	3,5	0,4	-0,5
7	E17.62	371			1,9	0,0	0,1	-0,1
		373			4,3	-1,9	0,4	-0,5
		375			10,2	3,3	0,4	-0,8
		471			1,5	0,2		
		473			1,1	0,3		
8	E17.66	371			6,0	2,5	0,6	-0,1

		373			4,8	-2,4	0,2	-0,6
		375			0,5	0,2	-0,1	-0,2
9	E17.67	371			0,7	0,2	0,0	-0,1
		373			3,8	1,2	0,1	-0,3
		471			0,4	0,0	0,1	0,0
		473			2,0	0,9	0,0	-0,1
		475			2,1	0,9	0,0	-0,1
		477			2,9	0,0	-0,2	-0,7

2. Các trạm cắt phân đoạn.

STT	TRẠM	PHÂN ĐOẠN	Giờ cao điểm			Giờ bình thường			Giờ thấp điểm		
			P (KW)	Q (kvar)	Cosφ	P (KW)	Q (kvar)	Cosφ	P (KW)	Q (kvar)	Cosφ
1	E17.1 Mộc Châu	372/92 Chiềng Ve	1132	-21	0,98	617	-70	0,96	330	-77	0,97
		372/104 Bản Chiềng Ve	401	-75	0,95	208	-91	0,95	87	-55	0,93
		372/104 Tân Xuân	379	-93	0,97	232	-72	0,97	141	-52	0,98
		374/63 Phú Khoa	1477	-83	0,97	925	-89	0,96	458	-71	0,96
		374/15A Chiềng Khoa	3884	21	0,97	2198	-126	0,96	1395	-155	0,95
		374/8 Bản Dao	682	-118	0,97	489	-88	0,95	197	-78	0,96
		374/115 Co Súc	731	-96	0,97	476	-121	0,94	276	-81	0,95
		374/9 Mường Tè	690	-145	0,96	422	-78	0,95	280	-97	0,98
		471/105 Tiểu Khu 9	964	-151	0,97	574	-57	0,96	233	-69	0,96
		472/91 Lóng Luông	1075	-91	0,98	596	-101	0,97	388	-60	0,96
		472/5 Bản Bon	480	-118	0,97	327	-82	0,96	120	-95	0,96
		473/106 Hang Dơi	1527	-122	0,97	911	-83	0,97	560	-47	0,96
		476/76B Pa Khen	2763	-121	0,97	1972	-97	0,95	902	-123	0,96
		478/3C TK 19/8	2161	-125	0,96	1715	-104	0,97	881	-125	0,97
2	E17.2 Sơn La	378/40 NBMS	3807	103	0,97	3198	145	0,96	2288	107	0,95
		378/43/8 Bản Thẳm	133	-80	0,96	113	-91	0,95	95	-74	0,98
		382/30 NBMS	7705	-85	0,95	5333	-124	0,97	3212	-149	0,96

		382/52/47 Nhà Tre	1690	-158	0,97	1071	-119	0,96	760	-143	0,97
		382/3 Hìn Đón	365	-136	0,90	269	-66	0,85	141	-129	0,65
		382/3 Nhà Ớt	952	-133	0,97	689	-89	0,95	371	-84	0,95
		471/111 Tiểu Khu 1	1158	-93	0,96	1168	-94	0,98	709	-83	0,95
3	E17.3 Mường La	371/2 Bản Tìn	- 14322	196	0,95	- 14383	243	0,94	- 14172	321	0,95
		371/77 Bản Nong	945	-93	0,98	731	-83	0,96	694	-93	0,97
		371/140 Noong Quang	326	-146	0,95	209	-60	0,89	134	-39	0,84
		375/10 Bản Búng	292	-61	0,93	181	-80	0,75	120	-56	0,95
		375/106/35 Bản Sang	1061	-187	0,96	748	-100	0,96	439	-71	0,95
		375/157 Bản Hụn	721	-141	0,98	512	-93	0,96	362	-80	0,96
		375/184 Sao Va	343	-66	0,88	281	-69	0,85	115	-48	0,86
		375/3 Huổi Phầy	745	-144	0,96	581	-105	0,98	449	-129	0,92
		378/165 Pắc Ngà	493	-113	0,96	348	-156	0,94	199	-123	0,91
		377/28 Hua Nậm	1528	-114	0,95	902	-76	0,96	757	-136	0,98
		377/103 Bản Kẻ	722	-77	0,94	525	-57	0,95	347	-61	0,97
		377/60 Hua Ít	1107	-48	0,98	887	-41	0,97	626	-40	0,96
		377/2 Huổi Phăng	663	-93	0,96	448	-108	0,97	316	-109	0,96
4	E17.4 Thuận Châu	371/6 Bản Hôm	384	-101	0,96	270	-120	0,94	123	-95	0,95
		371/97 Hua Ty	1879	-122	0,95	1083	-93	0,96	963	-67	0,98
		371/126 Nong Vai	1076	-119	0,96	809	-114	0,98	661	-106	0,97
		371/31 Co Mạ	453	-105	0,94	305	-129	0,96	184	-135	0,96
		371/10 Pha Khuông	355	-106	0,97	236	-134	0,91	116	-94	0,97
		373/3 Bình Thuận	372	-130	0,97	265	-140	0,94	128	-112	0,9
		373/142 Pha Lao	2506	-164	0,97	2020	-75	0,95	1095	-93	0,94
		375/64 Ba	932	-144	0,96	654	-89	0,97	469	-73	0,94

		Nhất									
		375/124 Bản lào	4711	-163	0,96	3624	-144	0,94	1729	-144	0,93
		375/285 Bản Đông	2495	-196	0,96	1937	-102	0,97	1193	-132	0,96
		375/5 Bản Ca	797	-176	0,96	479	-75	0,97	346	-130	0,95
		375/381 Phiêng Lanh	1772	-79	0,96	1250	-102	0,95	820	-130	0,94
		375/480 Bản Cút	755	-181	0,95	473	-170	0,88	263	-177	0,91
		375/4 Co Lúu	354	-114	0,77	222	-135	0,72	161	-98	0,71
		375/4 Hua Cầu	482	-130	0,94	361	-151	0,84	319	-60	0,85
5	E17.5 Phù Yên	371/1 Bản Pa Liên Lạc	2854	-181	0,97	2404	-135	0,96	1861	-118	0,96
		371/128 Suối Nhào	421	-65	0,95	264	-67	0,91	240	-138	0,88
		371/406 Bản Nhèm	342	-85	0,94	233	-105	0,82	166	-96	0,72
		371/1 Đồng Mã	308	-151	0,94	190	-66	0,84	151	-31	0,75
		373/101 Bản Mòn	4737	-213	0,96	3953	-127	0,95	2869	-202	0,96
		373/2 Tiểu Khu 1	300	-138	0,97	269	-89	0,87	190	-73	0,62
		373/107 Xím Vàng	353	-98	0,81	260	-23	0,94	131	-74	0,73
		373/1 Háng Đồng	225	-142	0,92	164	-60	0,81	138	-124	0,55
		373/255 Bản Khoa	683	-88	0,97	423	-67	0,93	262	-92	0,94
		373/221 Suối Song	513	-109	0,94	293	-126	0,82	182	-90	0,8
		373/8 Tiểu Khu 2	1364	-159	0,98	1061	-61	0,96	647	-49	0,96
		373/7 Tà Đò	420	-109	0,92	350	-118	0,78	238	-80	0,71
		375/124 Bản Ban	1985	-69	0,96	1355	-74	0,97	855	-70	0,96
		375/9 Bơm Nước	445	-71	0,94	267	-103	0,94	260	-64	0,92
		375/453/6 Bản Cải	2009	-104	0,97	1513	-116	0,94	802	-76	0,96
		375/391 Mường Do	1278	-182	0,97	820	-150	0,94	466	-87	0,85
6	E17.30 Sông Mã	371/122 Sổm Pỏi	1230	-124	0,97	690	-114	0,92	380	-166	0,84
		371/53/167A	446	-153	0,96	236	-95	0,93	114	-79	0,61

		Mường Lạn									
		371/159 Bản Bảnh	421	-121	0,89	218	-149	0,7	126	-61	0,55
		371/5 Bản Khá	375	-72	0,91	219	-106	0,88	147	-79	0,62
		373/4 Bang Búng	313	-163	0,93	221	-89	0,82	204	-68	0,61
		373/108 Nà Nghiu	4117	-193	0,96	3909	-168	0,95	2860	-109	0,96
		373/2 Phiêng Đồn	2521	-183	0,98	2137	-166	0,97	1632	-116	0,95
		373/1 Bản Nấu	477	-154	0,97	329	-170	0,93	261	-157	0,91
		373/67 Mường Lằm	1143	-167	0,95	696	-161	0,95	497	-122	0,88
		375/152 Bản Nhạp	4173	-193	0,96	3349	-153	0,97	2816	-137	0,95
		375/289 Bản Pục	733	-117	0,95	506	-153	0,94	165	-96	0,79
7	E17.62 Mai Sơn	373/77/6 Tinh Bột Sắn	1580	-131	0,98	1203	-86	0,95	748	-154	0,96
		375/104/8 Bản Lếch	955	-129	0,98	800	-48	0,96	349	-89	0,92
		375/115/3 Cò Nòi	2110	-166	0,97	1379	-129	0,95	603	-120	0,95
		375/8/21 Nà Bó	1326	-148	0,97	700	-158	0,96	459	-76	0,95
		375/8/165 Pắc Ngà	489	-111	0,96	302	-44	0,93	179	-22	0,95
8	E17.66 Yên Châu	373/5 Tô Buông	439	-158	0,96	288	-71	0,92	140	-50	0,83
		373/107 Tà Làng 1	2588	-222	0,97	1939	-77	0,96	1240	-143	0,95
		373/3 Hát Sét	354	-110	0,89	181	-113	0,70	151	-80	0,68
		371/4 Ban Đán	1519	-197	0,97	942	-132	0,94	592	-116	0,93
9	E17.67 Sơn La 2	373/68 Phiêng Tam	2188	-146	0,96	1534	-138	0,98	1102	-117	0,95
		373/35/3 Chiềng Cọ	580	-100	0,98	514	-114	0,93	341	-86	0,95
		373/35/3 Chiềng Đen	1004	-149	0,98	831	-151	0,97	561	-75	0,96

Phụ lục I
CHI TIẾT CẮT ĐIỆN TRONG TUẦN 34

STT	Công tác	Giờ dự kiến		Giờ thực hiện		Ngày bắt đầu	Đơn vị	Nội dung	Ghi chú
		Bắt đầu	Kết Thúc	Bắt đầu	Kết Thúc				
1	Cắt điện ĐX đ/d 377 E17.3 Mường La từ DCL 377-1/28 Hua Nậm - CDPT 377-7/33/67 Bản Bâu	18:30	20:30	18:34	22:27	15/8/26	Mường La	PV ĐL Mường La đấu lèo VT 33/50; 33/58.	ĐX
2	Tách PD 377/60 Hua Ít từ VT tách lèo 87- CDPT 377-7/141 Nà Lòi - Mù Căng Chả	6:30	16:30	6:45	19:13	17/8/26	Mường La	ĐL Mường La tách lèo VT 131 phục vụ khắc phục sự cố bão lũ VT 86 & 129.	Hotline
3	Khóa F79 ngăn lộ 471E17.5 Phù Yên,	7:30	17:30	7:05	17:42	17/8/26	Phù Yên	ĐL Phù Yên vệ sinh hotline cách điện trên đ/d từ VT 119 đến VT 141 và từ VT 138/1 đến 138/5.	KH
4	Tách Đ/d PD 375/152 Bản Nhạp từ VT tách lèo 40 - TBA Pá Hóc	7:30	17:30	7:28	18:19	17/8/26	Sông Mã	ĐL Sông Mã thi công tách/đấu lèo VT tách lèo 40 - TBA Pá Hóc (NR - TBA Pá Hóc) thay dây dẫn ACSR-70/11 mới cả 3 pha từ cột 153/104 đến cột 153/104/22.	hotline
5	Khóa F79 ngăn lộ 471E17.5 Phù Yên,	7:30	17:30	7:23	17:58	18/8/26	Phù Yên	ĐL Phù Yên vệ sinh holine đ/d.	KH
6	Tách đ/d từ DCL 375-7/153/82 Phiêng Piêng - TBA Huổi Hư	7:30	17:30	7:33	22:43	18/8/26	Sông Mã	ĐL Sông Mã tách lèo VT 153/104 NR TBA Phiêng Piêng thay dây dẫn AC-50 bằng dây ACSR-70	hotline
7	Khóa F79 ngăn lộ 471E17.5 Phù Yên,	7:30	16:30	7:25	16:40	19/8/26	Phù Yên	Yên thi công hotline thay dây AC 50 bằng dây ACSR-70 từ VT 153/63-152/104	KH
8	Tách đ/d từ DCL 375-7/153/82 Phiêng Piêng -	7:30	16:30	8:45	19:55	19/8/26	Sông Mã	ĐL Sông Mã thay dây AC 50 bằng dây ACSR-70 từ VT	KH

	TBA Huỗi Hua							153/63-152/104	
9	Tách đ/d từ DCL373-7/168/63 Cáo B - Pá Hốc ĐL Phù Yên thay sứ, lắp đặt 6 quả CSV từ VT 168/68 - 168189	7:35	11:30	11:16	15:36	19/8/26	Phù Yên	ách đ/d từ DCL373-7/168/63 Cáo B - Pá Hốc ĐL Phù Yên thay sứ, lắp đặt 6 quả CSV từ VT 168/68 - 168189	hotline
10	Khóa F79 ngăn lộ 471E17.5 Phù Yên,	7:30	16:30	7:35	17:00	20/8/26	Phù Yên	ĐL Phù Yên Vệ sinh cách điện Hotline: Đ/d 471 từ VT 144/10 đến VT 144/27	KH
11	Tách Đ/d PD 375/152 Bản Nhập từ VT tách lèo 153/74 - TBA Huỗi Bua	7:30	16:30	8:17	19:45	20/8/26	Sông Mã	ĐL Sông Mã thi công tách/đầu lèo VT 153/74 (NR). Lắp chụp cột tại VT 153/83; 153/87; 153/88, thay xà tại cột 153/86 và 153/94. Kết hợp: Thay dây dẫn ACSR-70/11 mới cả 3 pha từ VT 153/81 đến VT 153/92.	KH
12	Tách đ/d PD 375/4 Hua Cầu từ DCL 375-7/441/141 Bản Phương - TBA Huỗi Pho,	8:00	14:30	7:59	12:49	21/8/26	Thuận Châu	ĐL Thuận Châu thi công nâng khoảng cách pha đất từ VT 441/170 - 441/171	Hotline
13	Khóa F79 ngăn lộ 471 E17.5 Phù Yên,	8:00	17:00	7:41	16:44	21/8/26	Phù Yên	ĐL Phù Yên vệ sinh hotline cách điện trên đ/d	Hotline
14	Khoá F79 Đ/d 171 E17.1 (Mộc Châu) - 171 A17.33 (TĐ Tắt Ngoằng) - 173 A17.41 (TĐ To Buông).	8:00	17:30	7:46	17:19	21/8/26	XNLĐCT	XNLĐCT vệ sinh hotline cách điện tại trạm E17.1 Mộc Châu	Hotline
15	Ngăn lộ 171; 112; 172 Trạm E17.1 Mộc Châu	7:30	17:30	8:05	15:47	22/8/26	XNLĐCT	Vệ sinh cách điện bằng nước áp lực cao	Hotline
16	Đ/d 472 E17.5 Phù Yên → Suối Cù	7:30	17:30	9:22	17:06	22/8/26	Phù Yên	Vệ sinh cách điện Hotline: Đ/d 472 từ VT VT 160 ÷ VT 163 và từ 159/4 ÷ 159/22	KH
17	Tách Đ/d PD 375/10 Bản Búng từ DCL 375-	7:30	11:30	7:34	12:59	22/8/26	Mường La	Di chuyển tuyến đ/d từ VT 62/30/4 ÷ VT 62/30/6 (Khắc phục	ĐX

	1/30/2 Bản Bắc ÷ TBA Bản Buôi.							sự cố bảo lũ tại VT 62/30/5). - Thay CSV đầu TBA Bản Buôi	
18	Tách đ/d 371 E17.66 từ DCL 371-7/120/2 Bản Hượn	9:30	12:30	8:57	13:24	22/8/26	Mai Sơn	ĐL MS-YC gỡ cành cây bị rơi vào đường dây gây đứt dây VT 120/29	ĐX
19	Tách đ/d 171 E17.2 Sơn La - 176 E21.1 Tuần Giáo	11:30	12:30	12:18	13:44	22/8/26	XNLĐCT	XNLĐ CT thay sứ VT 100 bị phóng điện 9 bát không đảm bảo vận hành	ĐX
20	Tách đột xuất đ/d 375 E17.4 Thuận Châu - DCL 375-7/31 TK 7	12:00	13:00	12:00	13:38	22/8/26	Thuận Châu	Đl Thuận Châu-QN thay sứ VT 22 bị phóng điện không đảm bảo vận hành	ĐX
21	Tách đ/d 171 E17.67 Sơn La 2 - 171 E17.4 Thuận Châu	13:00	14:00	15:02	16:34	22/8/26	XNLĐCT	Thay chuỗi sứ VT 81 pha A bị phóng cả chuỗi do sét đánh đ/d 171 E17.67 Sơn La 2 - 171 E17.4 Thuận Châu	KH
22	Đóng DCL 371-7/15 liên lạc 375 E17.4 cấp điện đến CDPT 371-7/42 NR Huổi So đ/d 371 E21.1 Điện Biên	7:40	12:50	8:21	12:42	23/8/26	Thuận Châu	Chuyển PT cấp điện B21	ĐX

Phụ lục II
CHI TIẾT KẾ HOẠCH CẮT ĐIỆN TRONG TUẦN 35

STT	Đơn vị công tác	Tên thiết bị, đường dây	Thời gian dự kiến			Nội dung công việc
			Ngày	Từ giờ	Đến giờ	
1	Điện lực MS-YC	Đ/d PD 373/113/64 Nậm Rạng từ VT tách lèo 113/137-113/142.	24/8	6.00	7.00	Tách lèo tại VT 113/137&VT 113/142 phục vụ: khách hàng chặt hạ 200 cây thông to ngoài hành lang có nguy cơ đổ và đường dây gây sự cố từ khoảng cột 113/137-113/142.
2	Điện lực PY-BY	Bổ sung: Đ/d 472 E17.5 Phù Yên → Suối Cù	24/8	7.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Đ/d 472 từ VT 164 đến VT 182

3	Điện lực PY-BY	Bổ sung: Tách Đ/d PĐ 371/128 Suối nháo → CDPT 371-7/310 Bãi Sại.	24/8	07.30	11.30	Ngăn ngừa sự cố: Thay thế 07 quả sứ đứng; 09 bát sứ thủy tinh, 03 quả sứ FCO không đảm bảo vận hành. Lắp mới 03 quả CSV từ VT 129 ÷ VT 309.
4	Điện lực TC-QN	Tách đ/d PĐ 375/480 Bán Cút từ sau DCL 375-7/587/6 Nậm Ngừa - TBA Nậm Ngừa 2	24/8	8.00	14.30	Lắp đặt dây chống sét và kim thu sét
5	Điện lực TC-QN	Tách PĐ 373/142 Pha Lao từ CDPT 373-7/158 Phiêng Ban -DCL 373-7/173 Mường Giàng	25/4	6.30	14.00	Lắp chụp nâng cao khoảng cách pha đất từ VT 162 đến VT 163
6	Điện lực PY-BY	Tách Đ/d PĐ 375/9 Bơm Nước Từ DCL 375-1/109/52 Suối Tọ → Làng Sáng	25/8	07.30	11.30	Ngăn ngừa sự cố lưới điện thay thế 09 quả sứ; 15 quả CSV. Tháo thu hồi TU, TI, TC 375/1 tại VT 109/1 (TSKH điểm đo trung thế TD Xuân Thiện)
7	Điện lực PY-BY	Đ/d 472 E17.5 Phù Yên → Suối Cù	25/8	07.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Đ/d 472 từ VT 181 đến VT 192 và từ VT 192/1 đến VT 192/19
8	Điện lực PY-BY	Bổ sung: Đ/d PĐ 373/168/10 Tiểu Khu 2 → Pá Hốc	25/8	07.30	11.30	Thi công hotline: Câu đầu Đ/d cấp điện TBA Triệu Quang Chiến 400 kVA (Khách hàng MXD) vào đường dây đang vận hành tại VT 168/62/2A. (Câu đầu không đóng điện TBA)
9	Điện lực PY-BY	Bổ sung: Đ/d PĐ 373/168/10 Tiểu Khu 2 → Pá Hốc	25/8	13.30	16.30	Thi công hotline: Câu đầu Đ/d cấp điện TBA Mùa A Phênh 560 kVA (Khách hàng MXD) vào đường dây đang vận hành tại VT 168/37 (Câu đầu không đóng điện TBA) .
10	XNLĐ CT	Tách thanh cái C31, ngăn lộ 373 Trạm E17.62 Mai Sơn	26/8	6.30	13.30	Kiểm tra, thí nghiệm TUC31, MC 373, RL BV ngăn TUC31, 373 trạm E17.62 Mai Sơn
11	Điện lực PY-BY	Tách Đ/d 371 E17.5 Phù Yên từ DPT 371-7/8/6 Phố Mới → Tâm Việt	26/8	8.30	11.30	Thử nghiệm, kiểm định điểm đo đếm TU, TI trung thế TBA Tâm Việt (VT 8/9/1)
12	Điện lực MC-VH	Đ/d 471E17.1 → CDPT 471-7/42/1 Công Đoàn → LBS 473-7/191 Tiểu Khu 14	27/8	6.30	08.30	Thi công Hotline: Đầu nối & đóng điện TBA KS AURORA (MXD) vào đ/d đang VH tại VT 44 đ/d 471 E17.1 Mộc Châu.
13	Điện lực TC-QN	Tách PĐ 371/31 Co Mạ từ DCL 371-7/50/1 Pá Púa -TBA Pá Púa	27/8	7.30	17.00	Cải tạo đường dây trung thế từ 2 pha lên 3 pha từ VT 122/50/9 - TBA Cẩn Tỷ B; từ VT 122/50/15 - TBA Cẩn Tỷ A2, Cải tạo, nâng cấp MBA 2 pha lên thành MBA 3 pha kèm theo TPP và các thiết bị
14	Điện lực	Đ/d 472 E17.5 Phù Yên → Suối Cù	27/8	7.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Đ/d 472 từ VT 193 đến

	PY-BY					VT 202 và từ VT 192/20 đến VT 192/27
15	Điện lực MC-VH	Đ/d PĐ 372/104 Bản Chiềng Ve → TBA Cửa Khẩu - DCL 372-7/156 Pa Háng (DCL đang cắt, đ/d đã tách lều tại VT 156)	27/8	8.30	14.30	Thi công Hotline: Tách lều VT 149 và 154 PV: - Di chuyển tuyến đ/d từ VT 150 đến VT 154. - Đấu nối & đóng điện TBA Cửa Khẩu 1 tại VT 151. - Đấu nối & đóng điện TBA Cửa Khẩu 2 tại VT 153.
16	Điện lực MC-VH	Đ/d 376 E17.1 → LBS 372-7/92/57 Co Phương → TBA Cột Mốc	27/8	9.30	16.30	Thi công Hotline: - Đấu nối & đóng điện TBA Xóm 9 Na Áng tại VT 36/15/7 Đ/d 376 E17.1 - Đấu nối & đóng điện TBA Xóm 10 Na Áng tại VT 36/40 Đ/d 376 E17.1
17	Điện lực Mường La	Tách Đ/d 377 E17.3 từ VT tách lều 58/12/1 - NR TBA Nà Lo	28/8	6.00	14.30	Tách lều VT 58/12/1 NR TBA Nà Lo phục vụ: Thay dây dẫn AC 50/8 bằng dây dẫn cáp bọc từ VT 58/12/1/1 ÷ VT 58/12/1/6 (TBA Nà Lo)
18	Điện lực TC-QN	Tách PĐ 371/31 Co Mạ từ DCL 371-7//56/1 Sênh Thành - TBA Sênh Thành B	28/8	7.30	17.00	Cải tạo đường dây trung thế từ 2 pha lên 3 pha từ VT 122/56/3 - TBA Sênh Thành B, Cải tạo, nâng cấp MBA 2 pha lên thành MBA 3 pha kèm theo Tut phân phối và các thiết bị
19	Điện lực PY-BY	Đ/d 472 E17.5 Phù Yên → Suối Cù	28/8	7.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Đ/d 472 từ VT 203 đến VT 220
20	Điện lực MC-VH	Tách đ/d 476 E17.1 Mộc Châu từ DCL 476-7/25/1 Đội 26/7 → TBA Tân Cương	28/8	7.30	12.30	- Di chuyển TBA Tân Cương (VT 25/11) sang VT mới cách VT cũ 2m.
21	Điện lực MC-VH	Chuyển PT cấp điện từ PĐ 372/92 Chiềng Ve → LBS 372-1/92/57 Co Phương nhận điện đ/d 376 E17.1 Mộc Châu	28/8	07.30	06.00	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho đ/d 372 E17.1 Mộc Châu). PV tổ chức các hoạt động lễ hội, phiên chợ vùng cao tại Cửa khẩu quốc tế Lóng Sập.